

TD - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT- PPTT - QUÝ 2.2011

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	30.06.2011
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	01	2,473,018
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	02	(2,165,386)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	03	32,315
Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh(ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	04	280,676
Thu nhập khác	05	(148,873)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	06	-
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ(*)	07	(229,215)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ(*)	08	(69,832)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	09	172,703
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	10	1,896,103
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	11	(2,192,761)
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	12	(4,237)
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	13	499,795
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	14	(1,154)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	15	(2,459,118)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	16	(1,532,158)
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	17	7,529,725



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	30.06.2011
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng(bao gồm cả kho bạc nhà nước)	18	5,105,430
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá(ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	19	2,740,374
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	20	1,128,752
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	21	(3,752,783)
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	22	(658,231)
Chi từ các quỹ của TCTD(*)	23	52,533
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	24	8,524,973
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
Mua sắm tài sản cố định(*)	25	(25,347)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	26	(2,458)
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ(*)	27	-
Mua sắm bất động sản đầu tư(*)	28	-
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	29	-
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư(*)	30	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác(Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư d	31	(100)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác(Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư d	32	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	33	1,029
II.Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	34	(26,876)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	35	-
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	36	-
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác(*)	37	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia(*)	38	(178,802)
Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ(*)	39	-
Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	40	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	30.06.2011
III.Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	41	(178,802)
IV.Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	42	8,319,295
V.Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	43	5,735,392
VI.Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	44	-
VII.Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	45	14,054,687

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2011

LẬP BIỂU

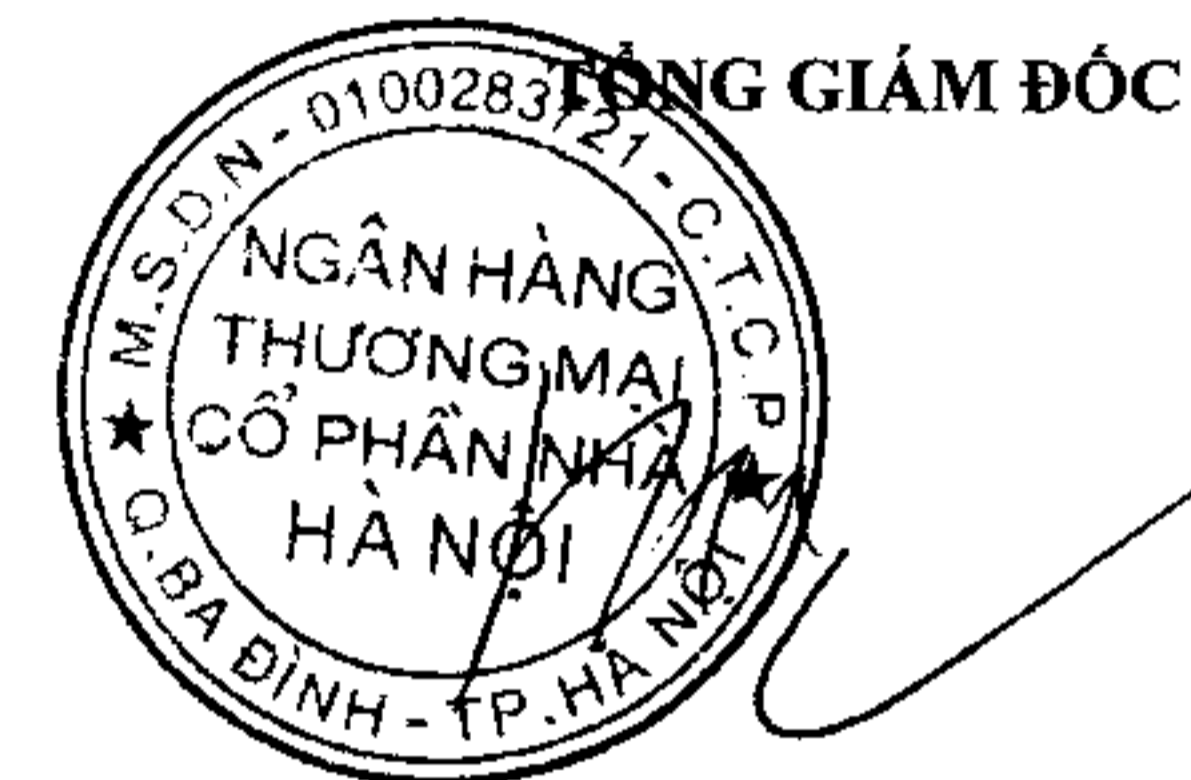


Phạm Thị Đông Thành

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Lê Cẩm Tú



Bùi Thị Mai

TD - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT- QUÝ 2.2011

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Quý 2.2011	Số lũy đến 30.6.2011
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	01	1,513,701	2,832,174
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	02	1,509,794	2,488,455
I. Thu nhập lãi thuần	03	3,907	343,719
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	04	23,699	48,233
4. Chi phí hoạt động dịch vụ	05	10,011	15,918
II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	06	13,688	32,315
III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	07	20,978	(74,317)
IV. Lãi /lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	08	4,703	4,703
V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	09	320,937	324,679
5. Thu nhập từ hoạt động khác	10	(9,851)	19,533
6. Chi phí hoạt động khác	11	4,959	4,959
VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	12	(14,810)	14,574
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	13	686	1,029
VIII. Chi phí hoạt động	14	125,919	249,600
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	15	224,170	397,102
X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	16	110,055	114,028
XI. Tổng lợi nhuận trước thuế	17	114,115	283,074
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành	18	28,010	69,832
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	19	-	-
XII. Chi phí thuế TNDN	20	28,010	69,832



Chi tiêu	Mã chi tiêu	Quý 2.2011	Số lũy đến 30.6.2011
XIII. Lợi nhuận sau thuế	21	86,105	213,242
XIV. Lợi ích của cổ đông thiểu số	22	-	-
XV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	-	711

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2011

LẬP BIỂU



Phạm Thị Đông Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG

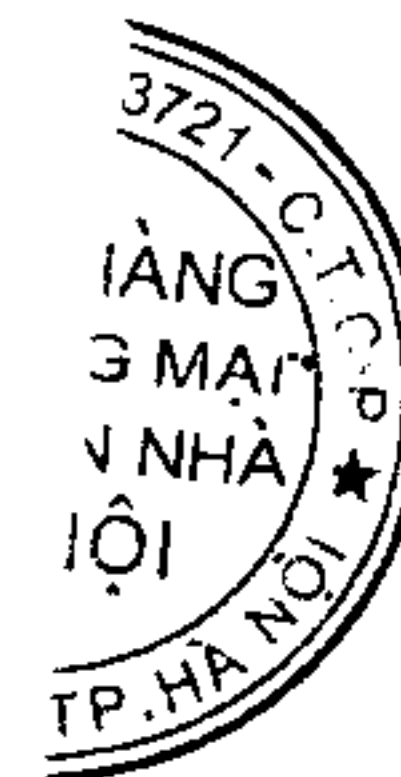


Lê Cẩm Tú



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Thị Mai

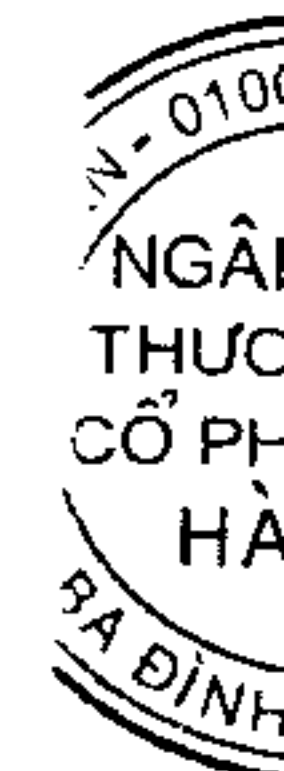


TD - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ 2.2011

Đơn vị : triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.TÀI SẢN			
I.Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	110	462,186	348,634
II.Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước Việt Nam	120	223,923	34,087
III. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	130	13,812,633	7,692,904
1.Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	131	13,782,858	7,673,054
2.Cho vay các tổ chức tín dụng khác	132	30,000	20,000
3.Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	139	(225)	(150)
IV.Chứng khoán kinh doanh	140	274,153	241,113
1.Chứng khoán kinh doanh	141	301,507	267,813
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	149	(27,354)	(26,700)
V.Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	150	4,237	-
VI.Cho vay khách hàng	160	17,689,691	18,300,130
1.Cho vay khách hàng	161	18,184,763	18,684,558
2.Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	169	(495,072)	(384,428)
VII.Chứng khoán đầu tư	170	9,562,070	7,427,959
1.Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	171	6,076,642	3,447,370
2.Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	172	3,534,313	4,004,518
3.Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	179	(48,885)	(23,929)
VIII.Góp vốn đầu tư dài hạn	210	266,132	254,284
1.Đầu tư vào công ty con	211	-	-
2.Vốn góp liên doanh	212	-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3.Đầu tư vào công ty liên kết	213	-	-
4.Đầu tư dài hạn khác	214	282,059	281,959
5.Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	219	(15,927)	(27,675)
IX.Tài sản cố định	220	240,428	233,008
1.Tài sản cố định hữu hình	221	183,107	172,974
a.Nguyên giá	222	309,553	285,613
b.Hao mòn tài sản cố định	223	(126,446)	(112,639)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
a.Nguyên giá	225	-	-
b.Hao mòn tài sản cố định	226	-	-
3.Tài sản cố định vô hình	227	57,321	60,034
a.Nguyên giá	228	87,586	86,179
b.Hao mòn tài sản cố định	229	(30,265)	(26,145)
X. Bất động sản đầu tư	240	-	-
a.Nguyên giá bất động sản đầu tư	241	-	-
b.Hao mòn bất động sản đầu tư	242	-	-
XI.Tài sản có khác	250	6,425,582	3,455,607
1.Các khoản phải thu	251	608,571	249,415
2.Các khoản lãi và chi phí phải thu	252	838,245	686,546
3.Tài sản thuế TNDN hoãn lại	253	-	-
4.Tài sản có khác	254	4,997,480	2,519,646
- Trong đó lợi thế thương mại	255	-	-
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	259	(18,714)	-
TỔNG TÀI SẢN CÓ	300	48,961,035	37,987,726
B.NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	310	479,390	2,011,548



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	320	17,979,934	10,450,209
1. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	321	17,887,234	10,313,744
2. Vay các tổ chức tín dụng khác	322	92,700	136,465
III. Tiền gửi của khách hàng	330	21,291,478	16,186,048
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	340	-	17,127
V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	350	1,145,879	871,574
VI. Phát hành giấy tờ có giá	360	3,611,948	3,752,783
VII. Các khoản nợ khác	370	874,749	1,164,985
1. Các khoản lãi, phí phải trả	371	587,898	264,827
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	372	-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	373	271,279	886,741
4. Dự phòng rủi ro khác (công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng)	379	15,572	13,417
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	400	45,383,378	34,454,274
VIII. Vốn và các quỹ	500	3,577,657	3,533,452
1. Vốn của tổ chức tín dụng	410	3,001,455	3,001,455
a. Vốn điều lệ	411	3,000,000	3,000,000
b. Vốn đầu tư XDCB	412	-	-
c. Thặng dư vốn cổ phần	413	1,455	1,455
d. Cổ phiếu quỹ	414	-	-
e. Cổ phiếu ưu đãi	415	-	-
g. Vốn khác	416	-	-
2. Quỹ của Tổ chức tín dụng	420	215,389	162,856
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	430	17,983	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	440	-	(0)
5. Lợi nhuận để lại chưa phân phối/Lỗ lũy kế	450	342,830	369,141
IX. Lợi ích của cổ đông thiểu số	700	-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	800	48,961,035	37,987,726
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			
I.Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	910	2,076,316	1,789,340
1.Bảo lãnh vay vốn	911	-	-
2.Cam kết trong nghiệp vụ L/C	912	722,485	751,569
3.Bảo lãnh khác	913	1,353,831	1,037,771
II.Các cam kết đưa ra	920	-	-
1.Cam kết tài trợ cho khách hàng	921	-	-
2.Cam kết khác	922	-	-

LẬP BIỂU

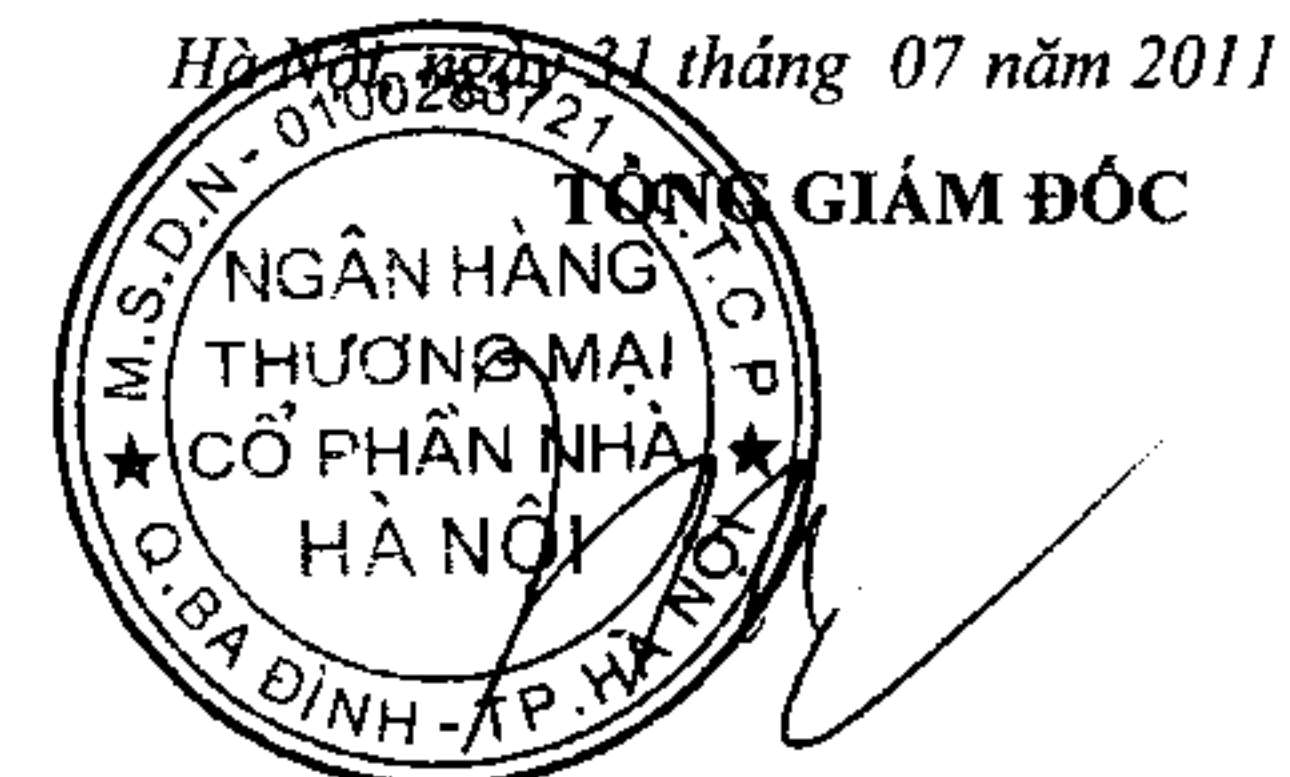
TS

Phạm Thị Đông Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Cẩm Tú

Lê Cẩm Tú



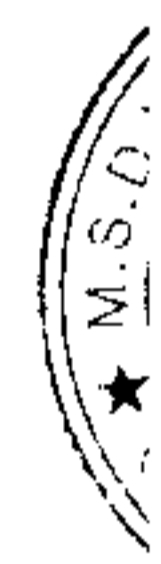
Bùi Thị Mai



NGÂN HÀNG TMCP NHÀ HÀ NỘI
15-17 NGỌC KHÁNH - BA ĐÌNH - HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ II NĂM 2011

HÀ NỘI, THÁNG 7 NĂM 2011



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội (sau đây được gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập từ năm 1989 theo Quyết định số 6719-QĐ/UB ngày 31 tháng 12 năm 1988 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp Giấy phép Hoạt động số 0020/NH-GP ngày 6 tháng 6 năm 1992.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng là 50.000 triệu đồng và được bổ sung từng thời kỳ theo kế hoạch mở rộng hoạt động kinh doanh của Ngân hàng. Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2011 là 3.000.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 3.000.000 triệu đồng).

Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Văn Bằng	Chủ tịch	Được tái bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2009
Bà Bùi Thị Mai	Phó Chủ tịch	Được bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2009
Ông Nguyễn Tuấn Minh	Thành viên	Được tái bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2009
Ông Đỗ Trọng Thắng	Thành viên	Được tái bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2009
Bà Dương Thị Thu Hà	Thành viên	Được tái bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2009
Ông Joseph Paul Longo	Thành viên	Được tái bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2009

11/01/2011

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Bùi Thị Mai	Tổng Giám đốc	Được tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2008
Bà Lê Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc	Được bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2001
Ông Đỗ Trọng Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Được bổ nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2002
Ông Nguyễn Tuấn Minh	Phó Tổng Giám đốc	Được bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2007
Bà Đỗ Minh Trang	Phó Tổng Giám đốc	Được bổ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2011
Bà Nguyễn Thị Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	Được bổ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2011

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Trần Thị Lan Hương	Trưởng ban	Được tái bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2009
Bà Trần Thị Hà Giang	Thành viên	Được tái bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2009
Ông Đinh Đức Tuấn	Thành viên	Được bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2009

Trụ sở

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội có trụ sở chính đặt tại 15-17 Ngọc Khánh, quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam. Vào thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở giao dịch, mười chín (19) chi nhánh, và bốn mươi chín (49) phòng giao dịch và bảy (07) Quỹ tiết kiệm tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Ngân hàng có một (1) công ty con như sau:

Tên Công ty	Quyết định Thành lập số	Lĩnh vực Hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của NH
Công ty Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội	Đăng ký kinh doanh số 0104000254 ngày 03 tháng 11 năm 2005 do Sở Kế hoạch Đầu tư Hà Nội cấp; Giấy phép hoạt động số 14/UBCK-GPHĐKD ngày 04 tháng 11 năm 2005 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Chứng khoán, thị trường vốn	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và công ty con vào ngày 30 tháng 06 năm 2011 là 1.719 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 1.464 người).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 *Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam*

Ban Giám đốc Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

2.2 *Cơ sở lập các báo cáo tài chính riêng*

Các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng" hay "triệu VNĐ"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/QĐ-NHNN2 ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

2.3 *Năm tài chính*

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

2.4. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

2.5 Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16/06/2010 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2011, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2006/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2006/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, trong vòng 5 năm kể từ tháng 5 năm 2005, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không huỷ ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

2.6 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng và công ty con mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

2.7 Chứng khoán đầu tư

2.7.1 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Lãi dự thu được tính và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có giá trị sụt giảm lâu dài. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

11/11 Z Z Z Z 1/3/11

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

2.7.2 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng và công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Lãi dự thu được tính và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có giá trị sụt giảm lâu dài. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

2.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán lại và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

11/2011

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

2.9 Đầu tư góp vốn dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và công ty con có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng và công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ đối với các khoản đầu tư chứng khoán và khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu.

Đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu vào các đơn vị khác, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

2.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2.11 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

11/02/2011 15:51

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

2.12 *Khấu hao*

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy tính	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 - 7 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 7 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 7 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

(*): Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê.

2.13 *Ghi nhận doanh thu và chi phí*

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

2.14 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

2.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

2.16 Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

2.17 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính của Ngân hàng.

2.18 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và số dư được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

3. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/12/2010 triệu đồng (Đã kiểm toán)	30/06/2011 triệu đồng
Tiền mặt bằng VNĐ	209.329	235.398
Tiền mặt bằng ngoại tệ	81.932	78.786
Vàng tiền tệ	57.373	148.002
	348.634	462.186

4. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	31/12/2010 triệu đồng (Đã kiểm toán)	30/06/2011 triệu đồng
Tiền gửi tại NHNN	34.087	223.923

5. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2010 triệu đồng (Đã kiểm toán)	30/06/2011 triệu đồng
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	7.673.054	13.782.858
Cho vay các TCTD khác	20.000	30.000
Dự phòng rủi ro cho vay TCTD khác	(150)	(225)
	7.692.904	13.812.633

5.1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác

	31/12/2010 triệu đồng (Đã kiểm toán)	30/06/2011 triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn		
- Bằng VNĐ	511.062	44.765
- Bằng ngoại tệ, vàng	292.628	268.552
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		
- Bằng VNĐ	5.491.298	12.970.604
- Bằng ngoại tệ, vàng	1.378.066	498.937
	7.673.054	13.782.858

5.2 Cho vay các TCTD khác

	31/12/2010 triệu đồng (Đã kiểm toán)	30/06/2011 triệu đồng
Bằng VNĐ	20.000	30.000

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bàng vàng, ngoại tệ	-	-
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(150)	(225)
	19.850	29.775

6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh tại ngày 30 tháng 06 bao gồm:

	31/12/2010 triệu đồng (Đã kiểm toán)	30/06/2011 triệu đồng
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ	208.224	253.939
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán Vốn	59.589	47.568
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	11.054	10.918
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	48.535	36.650
Chứng khoán vốn nước ngoài	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(26.700)	(27.354)
	241.113	274.153

7. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2010 triệu đồng (Đã kiểm toán)	30/06/2011 triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	18.196.756	17.870.425
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	420.936	230.476
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	66.866	83.862
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	-	-
	18.684.558	18.184.763

7.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2010 triệu đồng (Đã kiểm toán)	30/06/2011 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	14.466.198	14.058.535
Nợ cần chú ý	3.771.088	3.599.429
Nợ dưới tiêu chuẩn	140.410	40.150
Nợ nghi ngờ	118.630	130.598
Nợ có khả năng mất vốn	188.232	356.051
	18.684.558	18.184.763

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

7.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2010 triệu đồng (Đã kiểm toán)	30/06/2011 triệu đồng
Nợ ngắn hạn	12.135.698	10.513.201
Nợ trung hạn	2.430.092	2.616.104
Nợ dài hạn	4.118.768	5.055.458
	18.684.558	18.184.763

7.3. Phân tích dư nợ theo loại tiền tệ

	31/12/2010 triệu đồng (Đã kiểm toán)	30/06/2011 triệu đồng
Cho vay thương mại bằng VNĐ	15.885.825	14.554.362
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	2.798.733	3.630.401
	18.684.558	18.184.763

8. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong giai đoạn từ ngày 01 tháng năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 bao gồm các khoản sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	252.386	145.459	397.845
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	242.742	30.278	273.020
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(132.834)	(26.233)	(159.067)
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong kỳ	(1.154)	-	(1.154)
Các khoản mục khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	361.140	149.504	501.644

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm của năm trước bao gồm các khoản sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	156.136	82.000	238.136
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	338.245	102.561	440.806
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(126.267)	(39.102)	(165.369)
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR từ tháng 1 đến tháng 11 trong năm	(115.431)	-	(115.431)
Các khoản mục khác	-	-	-
Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11	252.683	145.459	398.142
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12	(297)	-	(297)
Số dư cuối kỳ	252.386	145.459	397.845

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2010 triệu đồng (Đã kiểm toán)	30/06/2011 triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	3.447.370	6.076.642
- Chứng khoán Nợ		
- Chứng khoán vốn		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(23.929)	(44.050)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	4.004.518	3.534.313
- Giá trị chứng khoán		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	(4.835)
	7.427.959	9.562.070

10. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2010 triệu đồng (Đã kiểm toán)	30/06/2011 triệu đồng
Đầu tư vào công ty con (*)		
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh		
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	281.959	282.059
Các khoản đầu tư dài hạn khác	(27.675)	(15.927)
Dự phòng giảm giá		
	254.284	266.132

11. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	31/12/2010 triệu đồng (Đã kiểm toán)	30/06/2011 triệu đồng
Vay NHNN		
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	1.412.714	354.609
Vay thấu chi	598.834	124.781
	2.011.548	479.390

12. TIỀN VÀNG GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2010 triệu đồng (Đã kiểm toán)	30/06/2011 triệu đồng
Tiền, vàng gửi các TCTD khác	10.313.744	17.887.234
Vay các TCTD khác	136.465	92.700
	10.450.209	17.979.934

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

15. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ THÔNG THƯỜNG

	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i> <i>(Đã kiểm toán)</i>	<i>30/06/2011</i> <i>triệu đồng</i>
Chứng chỉ tiền gửi		
Dưới 12 tháng	302.783	161.948
Trái phiếu thông thường		
24 tháng	2.400.000	2.400.000
Trái phiếu chuyển đổi		
12 tháng	1.050.000	1.050.000
	3.752.783	3.611.948

16. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i> <i>(Đã kiểm toán)</i>	<i>30/06/2011</i> <i>triệu đồng</i>
Các khoản phải trả bên ngoài	886.741	271.279
Các khoản phải trả nội bộ		
Dự phòng rủi ro khác		
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra		
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán		
- Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản nội bảng)		
	886.741	271.279

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

17. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 được thể hiện trong bảng dưới đây:

	Vốn điều lệ triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần triệu đồng	Chênh lệch đánh giá lại tài sản triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu triệu đồng	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	3.000.000	1.455	-	111.953	31.891	19.012	369.141	3.533.452
Tăng trong kỳ	-	-	17.983	34.418	18.115	-	154.769	225.285
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	213.242	213.242
Trích bổ sung các quỹ cho kỳ trước	-	-	-	34.418	18.115	-	(52.533)	-
Tạm trích lập các quỹ dự trữ cho kỳ này	-	-	-	-	-	-	(6.000)	(6.000)
Các khoản tăng khác	-	-	17.983	-	-	-	60	18.043
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(181.080)	(181.080)
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Tạm ứng cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	-	(180.000)	(180.000)
Giảm do nộp thuế TNCN	-	-	-	-	-	-	(1.080)	(1.080)
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.000.000	1.455	17.983	146.371	50.006	19.012	342.830	3.577.657

18. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Sáu tháng từ 01/01 đến 30/06/2011 triệu đồng	Giai đoạn từ 1.1.2010 đến 30.6.2010 triệu đồng (đã soát xét)
Thu nhập lãi tiền gửi	451.697	146.300
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.929.209	750.725
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	448.122	280.561
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	-	-
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	3.145	2.598
	2.832.174	1.180.184

19. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Sáu tháng từ 01/01 đến 30/06/2011 triệu đồng	Giai đoạn từ 1.1.2010 đến 30.6.2010 triệu đồng (đã soát xét)
Trả lãi tiền gửi	2.110.845	693.022
Trả lãi tiền vay	228.199	119.943
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	148.971	59.899
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	441	322
	2.488.455	873.186

20. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Sáu tháng từ 01/01 đến 30/06/2011 triệu đồng	Sáu tháng từ 01/01 đến 30/06/2010 triệu đồng (đã soát xét)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	4.703	84.421
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(350)
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(3.865)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh	4.703	80.206

21. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

Sáu tháng từ 01/01 đến	Sáu tháng từ 01/01 đến 30/06/2010
---------------------------	---

11/21/2011

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

	30/06/2011 triệu đồng	triệu đồng (đã soát xét)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	345.518	64.981
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	354	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(21.193)	(3.388)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	324.679	61.593
22. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN		
	Sáu tháng từ 01/01 đến 30/06/2011 triệu đồng	Sáu tháng từ 01/01 đến 30/06/2010 triệu đồng (đã soát xét)
Cổ tức năm hiện hành chuyển về từ công ty con	-	-
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:	1.029	4.573
- từ chứng khoán <i>Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)</i>	-	851
- từ chứng khoán <i>Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)</i>	-	-
- từ góp vốn, đầu tư dài hạn (<i>hạch toán trên TK 34</i>)	1.029	3.722
Các khoản thu nhập khác	-	-
	1.029	4.573
23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		
	Sáu tháng từ 01/01 đến 30/06/2011 triệu đồng	Sáu tháng từ 01/01 đến 30/06/2010 triệu đồng
Chi phí cho nhân viên	88.259	56.679
- Chi lương và phụ cấp	83.409	53.862
- Các khoản chi đóng góp theo lương	4.593	2.619
- Chi trợ cấp	195	148
- Chi công tác xã hội	62	50
Chi phí hoạt động khác	161.341	100.985
Chi phí thuế và các khoản phí, lệ phí	11.120	6.974
Chi về tài sản	16.534	6.320
Chi phí khấu hao	20.384	18.247
Chi thuê tài sản	29.326	21.562
Chi cho hoạt động quản lý công vụ		
- Công tác phí	5.898	3.480
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	3.150	2.757
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	6.247	5.905
Chi dự phòng	15.702	1.735
Chi phí hoạt động khác	52.980	34.005
	249.600	157.664

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

24. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM BÁO CÁO

	30/06/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
USD	20.600	19.495
EUR	29.810	27.641
GBP	33.121	32.077
CHF	28.769	23.229
JPY	256,59	255
SGD	20.691	17.540
CAD	21.275	20.775
AUD	22.065	21.107

Người lập:



Bà Phạm Thị Đông Thành
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Lê Cẩm Tú
Kế toán trưởng



Người phê duyệt:

Bà Bùi Thị Mai
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 7 năm 2011

